CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây gọi là Luật) về thiệt hại được bồi thường, thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường, trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại và một số biện pháp tổ chức thi hành Luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan giải quyết bồi thường, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước, người bị thiệt hại, người yêu cầu bồi thường, người giải quyết bồi thường, người thi hành công vụ gây thiệt hại và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường nhà nước.

Chương II
THIỆT HẠI ĐƯỢC BỒI THƯỜNG

Điều 3. Xác định thiệt hại do tài sản bị xâm phạm quy định tại Điều 23 của Luật

1. Giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng trên thị trường quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật là giá giao dịch phổ biến trung bình trên thị trường của 03 tài sản đó do 03 cơ sở kinh doanh khác nhau trên thị trường cung cấp.

2. Thị trường quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật là thị trường trong phạm vi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là thị trường cấp huyện) nơi phát sinh thiệt hại thực tế.

Trường hợp thị trường cấp huyện nơi phát sinh thiệt hại thực tế không có tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng thì thị trường là thị trường cấp huyện gần nhất với nơi phát sinh thiệt hại thực tế trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Mức độ hao mòn của tài sản quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng, trích khấu hao tài sản cố định.

4. Giá thị trường để sửa chữa, khôi phục lại tài sản bị hư hỏng quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật là giá giao dịch phổ biến trung bình trên thị trường cấp huyện theo quy định tại khoản 2 Điều này để sửa chữa, khôi phục lại tài sản do 03 cơ sở dịch vụ sửa chữa, khôi phục khác nhau trên thị trường cung cấp.

5. Trường hợp không xác định được giá thị trường theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều này thì cơ quan giải quyết bồi thường định giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này.

6. Mức giá thuê trung bình 01 tháng của động sản cùng loại hoặc có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật là mức giá thuê trung bình 01 tháng của 03 tài sản đó do 03 cơ sở khác nhau cho thuê trên thị trường cung cấp. Thị trường được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Mức giá thuê trung bình 01 tháng đối với bất động sản là mức giá thuê trung bình của 03 bất động sản cùng loại, cùng chất lượng do 03 cơ sở khác nhau cho thuê trên thị trường cung cấp. Thị trường được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này.

7. Thời điểm thiệt hại xảy ra quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 23 của Luật là ngày phát sinh thiệt hại thực tế.

Điều 4. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do tài sản bị xâm phạm quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 23 của Luật

1. Khoảng thời gian để tính thu nhập thực tế bị mất quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật do tài sản đã bị phát mại, bị mất được tính từ ngày tài sản bị phát mại, bị mất đến thời điểm thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường theo quy định tại Điều 43 của Luật hoặc đến thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị thiệt hại đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 52 và Điều 55 của Luật (sau đây gọi là thời điểm thụ lý, giải quyết).

2. Khoảng thời gian để tính thu nhập thực tế bị mất quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật do không được sử dụng, khai thác tài sản bị thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu trái pháp luật hoặc do tài khoản bị phong tỏa được tính từ ngày không được sử dụng, khai thác tài sản đến ngày tài sản được trả lại hoặc đến ngày tài khoản được giải tỏa.

3. Khoảng thời gian để tính khoản lãi quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật đối với khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước hoặc bị tịch thu, thi hành án, đã đặt để bảo đảm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được tính từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước, bị tịch thu, bị thi hành án, đặt tiền để bảo đảm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đến thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền trả lại khoản tiền đó.

4. Khoảng thời gian để tính khoản lãi quy định tại khoản 5 Điều 23 của Luật đối với khoản tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế được xác định như sau:

a) Đối với khoản lãi của khoản tiền phạt quy định tại đoạn 2 khoản 5 Điều 23 của Luật thì được tính từ ngày nộp khoản tiền phạt đến thời điểm người bị thiệt hại trả xong khoản lãi của khoản tiền phạt;

b) Đối với khoản lãi của khoản tiền phạt quy định tại đoạn 3 khoản 5 Điều 23 của Luật thì được tính từ ngày nộp khoản tiền phạt đến thời điểm thụ lý, giải quyết.

5. Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà thiệt hại quy định tại khoản 2, khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này chưa chấm dứt thì khoảng thời gian được tính từ ngày phát sinh thiệt hại thực tế đến thời điểm thụ lý, giải quyết.

Điều 5. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại Điều 24 của Luật

1. Khoảng thời gian tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật được tính từ ngày không được nhận

tiền lương, tiền công hoặc từ ngày tiền lương, tiền công bị giảm sút đến ngày được nhận đủ tiền lương, tiền công, trừ trường hợp quy định tại Điều 6, 7, 8 và 9 Nghị định này.

Trường hợp tại thời điểm thụ lý, giải quyết mà người bị thiệt hại chưa được nhận đủ tiền lương, tiền công thì khoảng thời gian quy định tại khoản này được tính từ ngày không được nhận tiền lương, tiền công hoặc từ ngày tiền lương, tiền công bị giảm sút đến thời điểm thụ lý, giải quyết.

2. Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật được xác định là mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng có thu nhập gần nhất trước thời điểm thiệt hại xảy ra.

Điều 6. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại Điều 24 của Luật trong trường hợp người bị thiệt hại bị áp dụng các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, tạm giữ người theo thủ tục hành chính

1. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật được tính từ ngày người bị thiệt hại bị đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, bị áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính đến ngày chấp hành xong biện pháp đó.

2. Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

Điều 7. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại Điều 24 của Luật trong trường hợp công chức từ Tổng Cục trưởng và tương đương trở xuống bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật

Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại là công chức từ Tổng Cục trưởng và tương đương trở xuống bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật được xác định trong các trường hợp sau đây:

1. Tại thời điểm thụ lý, giải quyết mà tuổi của người bị thiệt hại thấp hơn tuổi nghỉ hưu và người bị thiệt hại đã được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian

được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày người đó được khôi phục việc làm.

Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà người bị thiệt hại quy định tại khoản này chưa được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến thời điểm thụ lý, giải quyết;

2. Tại thời điểm thụ lý, giải quyết mà tuổi của người bị thiệt hại bằng hoặc cao hơn tuổi nghỉ hưu mà trước thời điểm người bị thiệt hại đủ tuổi nghỉ hưu, người đó đã được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày người đó được khôi phục việc làm.

Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà người bị thiệt hại quy định tại khoản này chưa được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày đủ tuổi nghỉ hưu và khoảng thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội;

3. Trường hợp người bị thiệt hại chết trước khi được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian quy định tại Điều này được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày người đó chết.

Điều 8. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại Điều 24 của Luật trong trường hợp bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự

1. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật của người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự được xác định trong các trường hợp sau đây:

a) Người bị thiệt hại bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị giữ trong trường hợp khẩn cấp đến ngày được trả tự do;

b) Người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam đến ngày chấp hành xong biện pháp ngăn chặn hoặc từ ngày bắt đầu chấp hành hình phạt tù đến ngày chấp hành xong hình phạt tù;

c) Người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà không bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù thì khoảng thời gian được tính từ ngày người

bị thiệt hại bị khởi tố đến ngày có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc chấp hành xong hình phạt;

d) Người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà có khoảng thời gian bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù và có khoảng thời gian không bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị khởi tố đến ngày chấp hành xong biện pháp ngăn chặn, chấp hành xong hình phạt hoặc đến ngày có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.

2. Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

Điều 9. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại Điều 24 của Luật trong trường hợp người bị thiệt hại mất hoặc suy giảm khả năng lao động

1. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật của người bị thiệt hại mất hoặc suy giảm khả năng lao động có tham gia đóng bảo hiểm xã hội được xác định trong các trường hợp sau đây:

a) Người bị thiệt hại chết khi tuổi của người đó thấp hơn hoặc bằng tuổi nghỉ hưu thì khoảng thời gian được tính từ thời điểm người bị thiệt hại được xác định là mất hoặc suy giảm khả năng lao động đến thời điểm người đó chết;

b) Người bị thiệt hại chết khi tuổi của người đó cao hơn tuổi nghỉ hưu thì khoảng thời gian được tính bao gồm khoảng thời gian từ thời điểm người bị thiệt hại được xác định là mất hoặc suy giảm khả năng lao động đến khi người đó đủ tuổi nghỉ hưu và khoảng thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội đến thời điểm người đó chết;

c) Người bị thiệt hại còn sống thì khoảng thời gian được tính bao gồm khoảng thời gian từ thời điểm người bị thiệt hại được xác định là mất hoặc suy giảm khả năng lao động đến khi người đó đủ tuổi nghỉ hưu và khoảng thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội từ khi đủ tuổi nghỉ hưu đến khi tuổi của người đó đạt tuổi thọ trung bình do cơ quan có thẩm quyền công bố và cộng thêm 10 năm.

2. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật của người bị

thiệt hại mất hoặc suy giảm khả năng lao động không tham gia đóng bảo hiểm xã hội được xác định trong các trường hợp sau đây:

a) Người bị thiệt hại đã chết thì khoảng thời gian được tính từ thời điểm người đó được xác định là mất hoặc suy giảm khả năng lao động đến thời điểm người đó chết;

b) Người bị thiệt hại còn sống thì khoảng thời gian được tính từ thời điểm người đó được xác định là mất hoặc suy giảm khả năng lao động đến thời điểm người đó đạt tuổi thọ trung bình do cơ quan có thẩm quyền công bố và cộng thêm 10 năm.

3. Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

Điều 10. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết quy định tại Điều 25 của Luật và thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm quy định tại Điều 26 của Luật

1. Khoảng thời gian để tính chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho người bị thiệt hại quy định tại khoản 2 Điều 25 của Luật hoặc quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật được xác định theo số ngày thực tế khám bệnh, chữa bệnh trong hồ sơ bệnh án.

2. Khoảng thời gian để tính chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật hoặc quy định tại khoản 3 Điều 26 của Luật được xác định theo số ngày thực tế có người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh.

3. Khoảng thời gian để tính chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại mất khả năng lao động và có người thường xuyên chăm sóc quy định tại điểm a khoản 4 Điều 26 của Luật được xác định trong các trường hợp sau đây:

a) Người bị thiệt hại đã chết thì khoảng thời gian được tính từ ngày có người chăm sóc đến thời điểm người đó chết;

b) Người bị thiệt hại còn sống thì khoảng thời gian được tính từ ngày có người chăm sóc đến thời điểm người đó đạt tuổi thọ trung bình do cơ quan có thẩm quyền công bố và cộng thêm 10 năm;

c) Người bị thiệt hại còn sống mà sau đó phục hồi lại khả năng lao động thì khoảng thời gian được tính từ ngày có người chăm sóc đến thời điểm phục hồi khả năng lao động.

Điều 11. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại về tinh thần quy định tại khoản 3 Điều 27 của Luật

1. Người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù quy định tại điểm b khoản 3 Điều 27 của Luật thì khoảng thời gian được tính kể từ ngày người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù đến ngày chấp hành xong biện pháp ngăn chặn hoặc được trả tự do hoặc đến ngày chấp hành xong hình phạt tù.

2. Người bị thiệt hại không bị bắt, tạm giữ, tạm giam hoặc chấp hành hình phạt không phải hình phạt tù quy định tại điểm c khoản 3 Điều 27 của Luật thì khoảng thời gian được tính kể từ ngày người bị thiệt hại bị khởi tố hoặc chấp hành hình phạt đến ngày có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.

3. Người bị thiệt hại chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 27 của Luật thì khoảng thời gian được tính kể từ ngày người bị thiệt hại chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo đến ngàychấp hành xong hình phạt.

4. Người bị thiệt hại đã chấp hành xong hình phạt theo bản án, quyết định của Tòa án mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó thuộc trường hợp được bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 27 của Luật thì khoảng thời gian được tính kể từ ngày người bị thiệt hại đã chấp hành xong hình phạt cho đến ngày có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.

Điều 12. Xác định các chi phí khác được bồi thường quy định tại Điều 28 của Luật

1. Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật được bồi thường trong trường hợp người yêu cầu bồi thường khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng hoặc yêu cầu bồi thường tại một trong các cơ quan sau đây:

a) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại;

b) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo;

c) Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng;

d) Cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định của Luật.

2. Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật được xác định theo số lần và khoảng thời gian giữa các lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng và yêu cầu bồi thường tại các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, tố tụng và trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Số lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng và yêu cầu bồi thường thực tế được xác định như sau:

a) Số lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng, yêu cầu bồi thường và tham gia theo đề nghị của một trong các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này để giải quyết khiếu nại, tố cáo, giải quyết vụ án, giải quyết bồi thường tương ứng với quyền, thời hạn, trình tự, thủ tục giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, tố tụng và trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

b) Số lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng và yêu cầu bồi thường thực tế để có được quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo, bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cơ quan đó không thực hiện đúng quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, tố tụng và trách nhiệm bồi thường của Nhà nước về thời hạn, trình tự, thủ tục giải quyết.

3. Chi phí thuê phòng nghỉ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật được xác định tương ứng với số ngày làm việc thực tế giữa người yêu cầu bồi thường với một trong các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này và 01 ngày thuê phòng nghỉ trước (nếu có) và 01 ngày thuê phòng nghỉ sau (nếu có).

Chương III
THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

Điều 13. Thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại

Trường hợp người yêu cầu bồi thường đã nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường (sau đây gọi là hồ sơ) đến Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 4 Điều 41 của Luật trong thời hiệu yêu cầu bồi thường nhưng tại thời điểm nhận hồ sơ do Sở Tư pháp chuyển đến mà thời hiệu yêu cầu bồi thường đã hết thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải thụ lý hồ sơ do Sở Tư pháp chuyển đến.

Điều 14. Cách thức xác minh thiệt hại quy định tại Điều 45 của Luật

1. Việc xác minh thiệt hại được thực hiện theo một hoặc một số cách thức sau đây:

a) Xác định các thiệt hại được Nhà nước bồi thường trong văn bản yêu cầu bồi thường;

b) Yêu cầu người yêu cầu bồi thường, cá nhân, tổ chức có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết yêu cầu bồi thường theo quy định tại Điều 16 Nghị định này;

c) Tổ chức trao đổi ý kiến trực tiếp giữa người yêu cầu bồi thường với cá nhân, tổ chức có liên quan. Việc tổ chức trao đổi ý kiến phải được lập thành biên bản, có chữ ký hoặc điểm chỉ của cá nhân, tổ chức tham gia;

d) Đề nghị giám định các tài liệu, chứng cứ mà người yêu cầu bồi thường đưa ra trong hồ sơ trong trường hợp có căn cứ cho rằng các tài liệu, chứng cứ đó là giả mạo hoặc trong trường hợp cần thiết khác;

đ) Xem xét, đánh giá hiện trạng tài sản tại nơi có tài sản bị thiệt hại;

e) Lấy ý kiến bằng văn bản của cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại và mức bồi thường mà người yêu cầu bồi thường yêu cầu trong hồ sơ theo quy định tại Điều 18 Nghị định này;

g) Định giá tài sản, giám định thiệt hại theo quy định tại Điều 17 Nghị định này;

h) Trường hợp một trong các thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường đã cung cấp tài liệu, chứng cứ đầy đủ theo quy định tại Điều 15 Nghị định này và đúng quy định của pháp luật thì người giải quyết bồi thường tiến hành xác minh tại chỗ đối với thiệt hại đó.

2. Trường hợp các bên thỏa thuận kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại thì việc thỏa thuận phải được lập thành biên bản và có chữ ký của người giải quyết bồi thường, chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu bồi thường vào từng trang của biên bản. Biên bản phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm lập biên bản;

b) Lý do kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại;

c) Thời hạn xác minh thiệt hại được kéo dài.

Điều 15. Tài liệu, chứng cứ làm căn cứ xác minh thiệt hại quy định tại Điều 45 của Luật

Việc xác minh thiệt hại trong từng trường hợp cụ thể được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ hợp pháp sau đây:

1. Xác minh thiệt hại do tài sản bị xâm phạm được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: quyền sở hữu, khai thác, sử dụng tài sản; phát mại, thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu tài sản, thi hành án, mất tài sản, phong tỏa tài khoản; trả lại tài sản, tình trạng hư hỏng của tài sản, việc sửa chữa, khôi phục lại tài sản, cho thuê tài sản; vay tiền để nộp vào ngân sách nhà nước, nộp phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế; nộp tiền vào ngân sách nhà nước, đặt tiền để bảo đảm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, nộp phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế; hoàn trả tiền cho người bị thiệt hại, người bị thiệt hại trả tiền cho người mà người bị thiệt hại vay tiền; định giá tài sản, giám định thiệt hại; không được sử dụng, khai thác tài sản.

2. Xác minh thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại là cá nhân được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: trả tiền lương, tiền công, thu nhập không ổn định theo mùa vụ; hưởng chế độ bảo hiểm xã hội của người bị thiệt hại.

3. Xác minh thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết và thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; tình trạng mất hoặc suy giảm khả năng lao động của người bị thiệt hại; có người thường xuyên chăm sóc người bị thiệt hại; thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng; người bị thiệt hại chết; giám định thiệt hại.

4. Xác minh thiệt hại về tinh thần được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính, biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án hoặc bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong hoạt động tố tụng hình sự; người bị thiệt hại chết; mức độ sức khỏe bị tổn hại; kỷ luật buộc thôi việc; giám định thiệt hại.

5. Xác minh thiệt hại là các chi phí khác được bồi thường được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: thuê phòng nghỉ, đi

lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư; thuê người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại; thăm gặp thân nhân của người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người chấp hành án phạt tù trong tố tụng hình sự.

Điều 16. Yêu cầu người yêu cầu bồi thường, cá nhân, tổ chức có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật

1. Người giải quyết bồi thường có thể yêu cầu người yêu cầu bồi thường cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại trong các trường hợp sau đây:

a) Chưa cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh thiệt hại trong văn bản yêu cầu bồi thường;

b) Đã cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng tài liệu, chứng cứ đó không đầy đủ hoặc không phù hợp với thiệt hại trong văn bản yêu cầu bồi thường;

c) Đã cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng tài liệu, chứng cứ đó không chứng minh được mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế xảy ra và hành vi gây thiệt hại của người thi hành công vụ.

2. Người giải quyết bồi thường có thể yêu cầu cá nhân, tổ chức có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại trong các trường hợp sau đây:

a) Cá nhân, tổ chức có liên quan có tài liệu, chứng cứ chứng minh thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường không thể cung cấp;

b) Người yêu cầu bồi thường không cung cấp được bản chính để đối chiếu;

c) Xác nhận nội dung bản chính các giấy tờ, tài liệu thuộc thẩm quyền hoặc trách nhiệm của mình đã cung cấp cho người bị thiệt hại để chứng minh cho thiệt hại trong trường hợp không còn bản chính.

Điều 17. Định giá tài sản, giám định thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật

1. Việc định giá tài sản được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Không xác định được giá thị trường theo quy định tại các khoản 1 và 4 Điều 3 Nghị định này;

b) Không có tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng với tài sản bị thiệt hại trên thị trường tại thời điểm tiến hành xác minh thiệt hại;

c) Có sự thay đổi về hiện trạng của tài sản bị thiệt hại tại thời điểm xác minh thiệt hại so với ngày phát sinh thiệt hại thực tế dẫn đến làm thay đổi tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng của tài sản.

2. Việc giám định thiệt hại được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Có sự không thống nhất giữa người yêu cầu bồi thường và cơ quan giải quyết bồi thường về mức độ hư hỏng của tài sản hoặc tính chất, tiêu chuẩn kỹ thuật của tài sản hoặc phần thiệt hại xảy ra do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;

b) Chưa có kết quả giám định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về mức độ sức khỏe bị tổn hại để làm căn cứ xác định thiệt hại về tinh thần do sức khỏe bị xâm phạm.

3. Việc định giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá. Việc giám định thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp.

4. Chi phí định giá tài sản, giám định thiệt hại được thực hiện như sau:

a) Trong quá trình xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường có trách nhiệm xác định những trường hợp cần định giá tài sản, giám định thiệt hại và đề xuất Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại đủ căn cứ theo quy định tại Nghị định này và còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường hoàn thành việc cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại.

Trên cơ sở kinh phí đã cấp cho việc định giá tài sản, giám định thiệt hại, cơ quan giải quyết bồi thường đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp bổ sung kinh phí. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm bổ sung kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường;

c) Trường hợp không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp kinh phí để định giá tài sản, giám định thiệt hại. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan tài chính có

thẩm quyền có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kinh phí, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường hoàn thành việc cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại.

Điều 18. Lấy ý kiến của cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại, mức bồi thường quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật

1. Người giải quyết bồi thường lấy ý kiến bằng văn bản về thiệt hại, mức bồi thường của một hoặc một số cá nhân, tổ chức sau đây:

a) Cơ quan chuyên môn của cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực có liên quan đến các thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường yêu cầu;

b) Cơ quan tài chính có thẩm quyền;

c) Chuyên gia về ngành, lĩnh vực có liên quan đến thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường yêu cầu và mức yêu cầu bồi thường.

2. Người giải quyết bồi thường lấy ý kiến bằng văn bản của cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại, mức bồi thường trong các trường hợp sau đây:

a) Thiệt hại xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau và tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ việc không rõ ràng, đầy đủ;

b) Thiệt hại đã xảy ra từ 10 năm trở lên tính đến thời điểm thụ lý, giải quyết;

c) Thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường đưa ra trong hồ sơ có sự chênh lệch về giá trị bằng tiền từ 02 lần trở lên so với kết quả xác minh thiệt hại của cơ quan giải quyết bồi thường.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cá nhân, tổ chức được lấy ý kiến phải trả lời cơ quan giải quyết bồi thường bằng văn bản.

Điều 19. Tham gia xác minh thiệt hại quy định tại khoản 4 Điều 45 của Luật

1. Vụ việc phức tạp quy định tại khoản 4 Điều 45 của Luật là vụ việc thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nhiều loại thiệt hại xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau;

b) Mức yêu cầu bồi thường trong văn bản yêu cầu bồi thường trên 05 tỷ đồng;

c) Có ảnh hưởng lớn đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan giải quyết bồi thường, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cử đại diện tham gia vào việc xác minh thiệt hại theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

3. Đại diện Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính tham gia vào việc xác minh thiệt hại đối với các vụ việc phức tạp quy định tại khoản 1 Điều này khi được các cơ quan giải quyết bồi thường có trụ sở tại thành phố Hà Nội sau đây đề nghị:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

b) Tổng cục, cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ hoặc thuộc cơ quan thuộc Chính phủ;

c) Cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin ở trung ương theo quy định của Luật tiếp cận thông tin;

d) Cơ quan có thẩm quyền ở trung ương áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo theo quy định của Luật tố cáo;

đ) Cơ quan trung ương ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức;

e) Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ở trung ương;

g) Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

h) Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương, Tòa án nhân dân tối cao;

i) Cơ quan thi hành án hình sự trong Công an nhân dân ở trung ương;

k) Cơ quan thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân ở trung ương.

4. Đại diện Sở Tư pháp, Sở Tài chính tham gia vào việc xác minh thiệt hại đối với các vụ việc phức tạp quy định tại khoản 1 Điều này khi được cơ quan giải quyết bồi thường đề nghị, trừ trường hợp cơ quan giải quyết bồi thường là các cơ quan quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Các cơ quan được mời tham gia xác minh thiệt hại theo quy định tại Điều này có trách nhiệm tham gia xác minh thiệt hại cùng cơ quan giải quyết bồi thường để bảo đảm việc xác minh thiệt hại được khách quan, đúng quy định của pháp luật.

Điều 20. Báo cáo xác minh thiệt hại quy định tại khoản 3 Điều 45 của Luật

Báo cáo xác minh thiệt hại phải có nội dung chính sau đây:

1. Các loại thiệt hại được xác minh.

2. Cách thức xác minh thiệt hại.

3. Việc tham gia vào việc xác minh thiệt hại của cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền, cơ quan tài chính có thẩm quyền (nếu có).

4. Thỏa thuận việc kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại (nếu có).

5. Đề xuất về các loại thiệt hại được bồi thường, mức bồi thường.

6. Các nội dung khác liên quan đến quá trình xác minh thiệt hại (nếu có).

Điều 21. Thương lượng việc bồi thường quy định tại khoản 3 Điều 46 của Luật

1. Cơ quan giải quyết bồi thường có thể mời đại diện cơ quan tài chính cùng cấp, các cá nhân, tổ chức khác, yêu cầu người thi hành công vụ gây thiệt hại tham gia thương lượng việc bồi thường theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 46 của Luật trong các trường hợp sau đây:

a) Vụ việc phức tạp quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này;

b) Vụ việc không có sự tham gia của cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước, cơ quan tài chính có thẩm quyền trong quá trình xác minh thiệt hại và báo cáo xác minh thiệt hại của cơ quan giải quyết bồi thường đề xuất mức bồi thường từ 01 tỷ đồng trở lên;

c) Vụ việc mà thiệt hại do nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan cùng gây ra;

d) Các vụ việc cần thiết khác do Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường quyết định.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tham gia thương lượng việc bồi thường theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 46 của Luật được xác định như sau:

a) Bộ Tư pháp có trách nhiệm cử đại diện tham gia thương lượng đối với tất cả các vụ việc yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan giải quyết bồi thường quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này;

b) Sở Tư pháp có trách nhiệm cử đại diện tham gia thương lượng đối với tất cả các vụ việc yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan giải quyết bồi thường trong phạm vi địa phương mình.

Điều 22. Chủ động phục hồi danh dự quy định tại Điều 57 của Luật

1. Thông báo bằng văn bảnvề việc Nhà nước tổ chức phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự phải có các nội dung chính sau đây:

a) Thời gian, địa điểm tổ chức trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai;

b) Việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai;

c) Phần thể hiện ý kiến trả lời của người bị thiệt hại.

2. Thông báo bằng văn bản về việc Nhà nước tổ chức phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại do bị buộc thôi việc trái pháp luật, bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc phải có các nội dung chính quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này, người bị thiệt hại có ý kiến trả lời bằng văn bản và gửi cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại. Trong trường hợp người bị thiệt hại trả lời bằng lời nói thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại lập biên bản. Biên bản phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người bị thiệt hại.

Trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không nhận được trả lời của người bị thiệt hại thì việc phục hồi danh dự sẽ được thực hiện khi người bị thiệt hại có yêu cầu bằng văn bản.

Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật dân sự không tính vào thời hạn trả lời quy định tại khoản này.

Điều 23. Thành phần và thủ tục trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai quy định tại Điều 58 của Luật

1. Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm mời các thành phần tham gia buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai sau đây:

a) Người bị thiệt hại, người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật dân sự;

b) Đại diện lãnh đạo cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; đại diện lãnh đạo cơ quan tiến hành tố tụng có liên quan trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan tiến hành tố tụng khác nhau cùng gây thiệt hại;

c) Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại;

d) Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, vợ hoặc chồng, cha, mẹ bên vợ hoặc bên chồng, con đẻ, con nuôi của người bị thiệt hại;

đ) Người đại diện theo ủy quyền của người bị thiệt hại (nếu có), người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại (nếu có);

e) Đại diện cơ quan, tổ chức nơi người bị thiệt hại làm việc, học tập (nếu có); đại diện tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp mà người bị thiệt hại là thành viên (nếu có);

g) Đại diện cơ quan báo chí;

h) Các thành phần khác mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thấy cần thiết.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản có ý kiến đồng ý hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự quy định tại Điều 41 hoặc Điều 57 của Luật, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm:

a) Ấn định thời gian, địa điểm và mời thành phần quy định tại khoản 1 Điều này tham gia buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai;

b) Phân công 01 lãnh đạo cơ quan trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai;

c) Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.

Trường hợp cần thiết, đề nghị cơ quan Công an cấp huyện nơi tổ chức buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.

3. Việc trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai không được thực hiện khi không có mặt một trong các thành phần quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này.

4. Việc xin lỗi và cải chính công khai được thực hiện theo các bước sau đây:

a) Đại diện cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tuyên bố lý do, giới thiệu thành phần tham gia và thông qua chương trình buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai;

b) Đại diện lãnh đạo cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai;

c) Đại diện lãnh đạo cơ quan tiến hành tố tụng có liên quan trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan tiến hành tố tụng khác nhau cùng gây thiệt hại phát biểu (nếu có);

d) Người bị thiệt hại, người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật dân sự phát biểu về lời xin lỗi và cải chính công khai (nếu có);

đ) Người khác phát biểu (nếu có).

5. Trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đề nghị cơ quan Công an cấp huyện bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai, cơ quan Công an cấp huyện có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.

Điều 24. Nội dung văn bản xin lỗi và cải chính công khai

Văn bản xin lỗi và cải chính công khai phải có nội dung chính sau đây:

1. Tên cơ quan, nơi đặt trụ sở của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

2. Họ và tên, chức vụ, chức danh của người trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai.

3. Họ và tên, địa chỉ của người bị thiệt hại.

4. Các cơ quan nhà nước liên quan đến việc gây thiệt hại.

5. Tóm tắt hành vi gây thiệt hại, nguyên nhân dẫn đến việc gây thiệt hại cho người bị thiệt hại.

6. Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đã thấy được đầy đủ những sai phạm và hậu quả của sai phạm do người thi hành công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của mình gây ra.

7. Thay mặt Nhà nước, đại diện lãnh đạo cơ quan xin lỗi người bị thiệt hại, gia đình, người thân của người bị thiệt hại, cơ quan (nếu có) của người người bị thiệt hại và nhân dân; mong muốn người bị thiệt hại chấp nhận lời xin lỗi và cam kết xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật người thi hành công vụ đã có hành vi gây thiệt hại.

Điều 25. Đăng báo xin lỗi và cải chính công khai quy định tại Điều 59 của Luật

1. Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là cơ quan giải quyết bồi thường có trách nhiệm đăng báo xin lỗi và cải chính công khai trên 01 tờ báo cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là cơ quan giải quyết bồi thường quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 3 Điều 19 Nghị định này có trách nhiệm đăng báo xin lỗi và cải chính công khai trên 01 tờ báo trung ương và 01 tờ báo địa phương.

3. Bài đăng báo xin lỗi và cải chính công khai phải có nội dung chính quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 7 Điều 24 Nghị định này và phải được đăng ở vị trí trang trọng trên trang chính của tờ báo.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự quy định tại Điều 41 hoặc Điều 57 của Luật, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thực hiện việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại có trách nhiệm niêm yết các trang báo đăng nội dung xin lỗi và cải chính công khai. Thời gian niêm yết là 15 ngày.

6. Trường hợp người bị thiệt hại chết thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không phải thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật và chủ động thực hiện việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai theo quy định tại khoản 6 Điều 57 và Điều 59 của Luật và Điều này.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ

Điều 26. Xác định mức hoàn trả quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 65 của Luật

1. Lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại để hoàn trả là lương cơ sở nhân với hệ số theo ngạch, bậc theo quy định của pháp luật tại thời điểm có quyết định hoàn trả.

Trường hợp tại thời điểm có quyết định hoàn trả, người thi hành công vụ gây thiệt hại đã nghỉ việc tại cơ quan nhà nước thì việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại căn cứ vào lương của người đó tại thời điểm trước khi nghỉ việc.

2. Mức hoàn trả của người thi hành công vụ có lỗi cố ý gây thiệt hại nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự được xác định như sau:

a) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường cao hơn 100 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là 50 tháng lương của người đó;

b) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường từ trên 80 đến 100 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là từ 40 đến dưới 50 tháng lương của người đó nhưng tối đa là 50% số tiền mà Nhà nước đã bồi thường;

c) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường từ 60 đến 80 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là từ 30 đến dưới 40 tháng lương của người đó nhưng tối đa là 50% số tiền mà Nhà nước đã bồi thường;

d) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường thấp hơn 60 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả bằng 50% số tiền Nhà nước đã bồi thường.

3. Mức hoàn trả của người thi hành công vụ có lỗi vô ý gây thiệt hại được xác định như sau:

a) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường cao hơn 10 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là 05 tháng lương của người đó;

b) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường từ trên 08 đến 10 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là 04 tháng lương của người đó;

c) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường từ 06 đến 08 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là 03 tháng lương của người đó;

d) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường thấp hơn 06 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả bằng 50% số tiền Nhà nước đã bồi thường.

4. Việc xác định mức hoàn trả trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ cùng gây thiệt hại được thực hiện như sau:

a) Xác định mức hoàn trả của một người thi hành công vụ trên toàn bộ số tiền Nhà nước đã bồi thường tương ứng với mức độ lỗi theo quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật;

b) Tính tổng mức hoàn trả của những người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở kết quả quy định tại điểm a khoản này;

c) Tính tỷ lệ % mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ gây thiệt hại quy định tại điểm a khoản này so với tổng mức hoàn trả quy định tại điểm b khoản này;

d) Mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ gây thiệt hại được xác định bằng số tiền Nhà nước đã bồi thường nhân với tỷ lệ % quy định tại điểm c khoản này.

Điều 27. Giảm mức hoàn trả quy định tại khoản 4 Điều 65 của Luật

1. Việc chủ động khắc phục hậu quả là việc người thi hành công vụ gây thiệt hại tự nguyện bồi thường, khắc phục một phần thiệt hạicho người bị thiệt hại.

2. Người thi hành công vụ gây thiệt hại có hoàn cảnh kinh tế khó khăn là người thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người thi hành công vụ gây thiệt hại là người lao động duy nhất của gia đình mà nếu phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hoàn trả thì sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của gia đình và thuộc một trong các trường hợp: phải nuôi con chưa thành niên hoặc nuôi con thành niên bị tàn tật, không có khả năng lao động; nuôi vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; nuôi bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động;

b) Người thi hành công vụ có điều kiện kinh tế thiếu thốn kéo dài do thảm họa, thiên tai, hỏa hoạn dẫn đến mất mát tài sản hoặc do bị tai nạn dẫn đến sức khỏe bị tổn hạitừ 31% trở lên hoặc do bị bệnh hiểm nghèo.

Người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm chứng minh về các điều kiện giảm mức hoàn trả quy định tại khoản này.

3. Trường hợp người thi hành công vụ có đủ các điều kiện giảm mức hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan đã ra quyết định hoàn trả ban hành quyết định giảm mức hoàn trả đối với người đó. Quyết định giảm mức hoàn trả phải có nội dung chính sau đây:

a) Họ và tên người thi hành công vụ gây thiệt hại được giảm mức hoàn trả;

b) Lý do giảm mức hoàn trả;

c) Mức hoàn trả được giảm;

d) Số tiền còn lại phải hoàn trả (nếu còn).

Điều 28. Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả quy định tại Điều 66 của Luật

1. Trường hợp chỉ có 01 cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chi trả xong tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường phải hoàn thành việc thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả (sau đây gọi là Hội đồng).

Trường hợp Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường là người thi hành công vụ gây thiệt hại thì lãnh đạo khác của cơ quan đó thành lập Hội đồng.

2. Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại, việc thành lập Hội đồng được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày chi trả xong tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường gửi văn bản đề nghị các cơ quan có liên quan cử người tham gia Hội đồng;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cử người, các cơ quan có liên quan đến vụ việc có văn bản cử người tham gia Hội đồng;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ văn bản cử người, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường hoàn thành việc thành lập Hội đồng.

3. Thành phần Hội đồng bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan đã chi trả tiền bồi thường là Chủ tịch Hội đồng và các thành viên sau đây:

a) Đại diện lãnh đạo các cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau cùng gây thiệt hại;

b) Đại diện Công đoàn cơ sở của cơ quan đã chi trả tiền bồi thường.

Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại thì phải có đại diện Công đoàn cơ sở của các cơ quan đó;

c) Đại diện cơ quan đã ban hành văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không có nội dung xác định lỗi của người thi hành công vụ;

d) Đại diện cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý, sử dụng, trả lương cho người thi hành công vụ gây thiệt hại trong trường hợp người đó đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác;

đ) Đại diện cơ quan bảo hiểm xã hội đang chi trả lương hưu cho người thi hành công vụ trong trường hợp người đó đã nghỉ hưu;

e) Các thành phần khác mà cơ quan đã chi trả tiền bồi thường thấy cần thiết.

Người tham gia Hội đồng không được là người thân thích theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình của người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc của người bị thiệt hại.

4. Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm triệu tập, chủ trì các cuộc họp của Hội đồng, phân công trách nhiệm cho các thành viên Hội đồng, ký biên bản họp Hội đồng, văn bản kiến nghị của Hội đồng và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Nghị định này.

5. Thành viên Hội đồng có trách nhiệm trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Nghị định này.

6. Hội đồng có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xác định những người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường và hồ sơ giải quyết công việc liên quan đến việc thi hành công vụ gây thiệt hại;

b) Đánh giá, xác định mức độ lỗi của người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.

Trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường chưa xác định lỗi của người thi hành công vụ thì Hội đồng đánh giá, xác định mức độ lỗi của người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do người yêu cầu bồi thường cung cấp khi yêu cầu bồi thường hoặc trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và các tình tiết khác của vụ việc;

c) Xác định trách nhiệm hoàn trả và mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại;

d) Kiến nghị bằng văn bản với Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường về các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

7. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 29. Phương thức làm việc của Hội đồng quy định tại Điều 66 của Luật

1. Hội đồng chỉ họp khi có ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng theo quyết định thành lập có mặt.

2. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc thảo luận tập thể và quyết định theo đa số. Trong quá trình thảo luận và quyết định, các thành viên Hội đồng phải khách quan, dân chủ và tuân theo quy định của pháp luật.

3. Các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b và c khoản 6 Điều 28 Nghị định này phải được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín và phải được trên 50% tổng số thành viên Hội đồng theo quyết định thành lập đồng ý.

Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ gây thiệt hại phải hoàn trả và trong Hội đồng còn có ý kiến khác nhau thì việc bỏ phiếu kín theo quy định tại khoản này được thực hiện đối với từng người thi hành công vụ gây thiệt hại.

4. Nội dung cuộc họp của Hội đồng phải được lập thành biên bản. Biên bản phải có chữ ký của các thành viên tham gia cuộc họp. Trường hợp Hội đồng họp nhiều lần thì sau mỗi lần họp đều phải lập thành biên bản.

5. Căn cứ kết quả họp và bỏ phiếu về các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 6 Điều 28 Nghị định này, Chủ tịch Hội đồng ký và gửi ngay văn bản kiến nghị đến Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường.

6. Các trường hợp vụ việc phức tạp có thể kéo dài thời hạn xác định trách nhiệm hoàn trả quy định tại khoản 2 Điều 66 của Luật bao gồm:

a) Người thi hành công vụ gây thiệt hại đã nghỉ việc mà tại thời điểm xem xét trách nhiệm hoàn trả, cơ quan đã chi trả tiền bồi thường không xác định được nơi cư trú của người đó;

b) Có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại và văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không có nội dung xác định lỗi của những người đó.

Điều 30. Quyết định hoàn trả quy định tại Điều 66 của Luật

1. Thời hạn ra quyết định hoàn trả quy định tại khoản 3 Điều 66 của Luật được xác định như sau:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Hội đồng, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường phải ra quyết định hoàn trả đối với người thi hành công vụ gây thiệt hại, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Thủ trưởng cơ quan tiến hành tố tụng hình sự đã chi trả tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có liên quan phải ra quyết định hoàn trả đối với người tiến hành tố tụng do cơ quan mình quản lý.

2. Quyết định hoàn trả phải có nội dung chính sau đây:

a) Họ và tên người thi hành công vụ có nghĩa vụ hoàn trả;

b) Mức độ lỗi của người thi hành công vụ có nghĩa vụ hoàn trả;

c) Mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại;

d) Phương thức thực hiện việc hoàn trả.

3. Trường hợp sau khi ra quyết định hoàn trả theo quy định tại khoản 2 Điều này mà có người thi hành công vụ thuộc trường hợp được hoãn thực hiện việc hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan đã ra quyết định hoàn trả ban hành quyết định hoãn thực hiện việc hoàn trả đối với người đó.

Điều 31. Xử lý tiền đã hoàn trả, trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không còn là căn cứ yêu cầu bồi thường quy định tại Điều 69 của Luật

1. Trường hợp người thi hành công vụ đã thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người đó ra quyết định trả lại tiền hoàn trả.

2. Trường hợp người thi hành công vụ đang thực hiện nghĩa vụ hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người đó ra quyết định hủy quyết định hoàn trả và ra quyết định trả lại tiền hoàn trả.

3. Việc trả lại tiền hoàn trả cho người thi hành công vụ trong trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người đó còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định trả lại tiền hoàn trả, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ trả lại cho người thi hành công vụ số tiền người đó đã hoàn trả;

b) Sau khi trả lại tiền cho người thi hành công vụ, cơ quan trực tiếp quản lý người đó có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp bổ sung kinh phí bằng số tiền hoàn trả đã nộp ngân sách nhà nước;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền hoàn thành việc cấp bổ sung kinh phí cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ.

4. Việc trả lại tiền hoàn trả cho người thi hành công vụ trong trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người đó không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định trả lại tiền hoàn trả, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp kinh phí để trả lại tiền hoàn trả cho người thi hành công vụ;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp kinh phí cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ;

c) Ngay sau khi nhận được kinh phí do cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ trả lại tiền hoàn trả cho người thi hành công vụ.

Chương V
TRÁCH NHIỆM VÀ PHỐI HỢP THỰC HIỆN CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

Điều 32. Xác định cơ quan giải quyết bồi thường quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 40 của Luật

1. Bộ Tư pháp là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ xác định cơ quan giải quyết bồi thường đối với các trường hợp sau đây:

a) Không có sự thống nhất về cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan trung ương cùng gây thiệt hại hoặc trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc cơ quan trung ương và cơ quan địa phương cùng gây thiệt hại hoặc trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan địa phương cùng gây thiệt hại mà các cơ quan địa phương đó thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nhau;

b) Cơ quan nhà nước ở trung ương bị giải thể theo quyết định của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định cơ quan giải quyết bồi thường đối với các trường hợp sau đây:

a) Không có sự thống nhất về cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan trong phạm vi quản lý của địa phương mình cùng gây thiệt hại;

b) Cơ quan nhà nước ở địa phương bị giải thể theo quyết định của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường được thực hiện như sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tổ chức họp với các cơ quan có liên quan để xác định cơ quan giải quyết bồi thường;

b) Trường hợp các cơ quan thống nhất được cơ quan giải quyết bồi thường thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước ban hành văn bản xác định cơ quan giải quyết bồi thường;

c) Trường hợp các cơ quan không thống nhất được cơ quan giải quyết bồi thường thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước quyết định một trong số các cơ quan có liên quan là cơ quan giải quyết bồi thường và ban hành văn bản xác định cơ quan giải quyết bồi thường.

Điều 33. Xác định cơ quan giải quyết bồi thường quy định tại khoản 4 Điều 41 của Luật

1. Trường hợp chỉ có một cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi hồ sơ cho cơ quan giải quyết bồi thường để thụ lý, giải quyết.

2. Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan cùng gây thiệt hại, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Tư pháp xác định cơ quan giải quyết bồi thường như sau:

a) Trao đổi với các cơ quan có liên quan đến vụ việc yêu cầu bồi thường để thống nhất cơ quan giải quyết bồi thường;

b) Khi xác định được cơ quan giải quyết bồi thường thì Sở Tư pháp gửi hồ sơ cho cơ quan đó để thụ lý, giải quyết.

3. Trường hợp việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều 40 của Luật thì Sở Tư pháp gửi ngay hồ sơ đến cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền để xác định cơ quan giải quyết bồi thường.

Điều 34. Thanh tra, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước

1. Bộ Tư pháp giúp Chính phủ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thanh tra, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng và thi hành án trên phạm vi cả nước.

2. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thanh tra, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng và thi hành án tại địa phương.

3. Việc phối hợp thực hiện thanh tra, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp thống nhất với các cơ quan có liên quan về kế hoạch, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước;

b) Việc tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về thanh tra và pháp luật có liên quan.

4. Việc thanh tra, kiểm tra đột xuất được thực hiện khi có căn cứ theo quy định của pháp luật về thanh tra và pháp luật có liên quan.

Điều 35. Báo cáo thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước quy định tại các điều 73, 74 và 75 của Luật

1. Báo cáo thống kê

a) Hàng năm, Bộ Tư pháp giúp Chính phủ đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước trong phạm vi quản lý của mình để Bộ Tư pháp tổng hợp, báo cáo Chính phủ;

b) Số liệu thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước hàng năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Trường hợp theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Bộ Tư pháp giúp Chính phủ đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước trong phạm vi quản lý của mình để Bộ Tư pháp tổng hợp, trình Chính phủ báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Việc thống kê số liệu về công tác bồi thường nhà nước được thực hiện theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 37. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm:

a) Tổ chức thi hành Nghị định này;

b) Quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc